

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Ngô Gia Tự được thành lập theo Quyết định số 598/QĐ/TCCB-LD ngày 05/04/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Nhà máy được đổi tên thành Công ty Cơ khí Ngô Gia Tự theo Quyết định số 1465/QĐ/TCCB-LD ngày 15/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100104637 ngày 22/06/2010 và thay đổi lần 1 ngày 10/08/2010.

Tên Công ty: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ NGÔ GIA TỰ**

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 96.582.129.476 đồng

Đơn vị trực thuộc:

Chi nhánh Hưng Yên: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0100104637-001 ngày 28/07/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Tên Chi nhánh: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ NGÔ GIA TỰ - NHÀ MÁY Ô TÔ NGÔ GIA TỰ

Địa chỉ Chi nhánh: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

- Ông Lưu Huy Dương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/7/2010
- Ông Phạm Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/7/2010
- Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/7/2010

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

LUU HUY DUONG

Số : /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm 2011 của Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự

**Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự được lập ngày 21 tháng 05 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định tại ngày 31/12/2011 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Vì vậy chúng tôi chỉ thực hiện kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ kế toán và việc ghi nhận của Công ty trên sổ kế toán và báo cáo tài chính.
- Trong năm 2011, Công ty tạm ghi nhận doanh thu thi công gói 9 “An toàn giao thông và thông tin tín hiệu” số tiền: 45.034.423.475 đồng. Theo đó, giá vốn ước tính theo doanh thu được ghi nhận là: 25.049.875.725 đồng.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2012

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Thăng Long - T.D.K
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Phan Văn Thuận
Chứng chỉ KTV số: 2024/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160.734.057.577	164.811.338.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.326.957.934	20.320.377.114
1. Tiền	111	V.01	4.326.957.934	20.320.377.114
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	19.300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	19.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.214.308.903	49.019.340.120
1. Phải thu khách hàng	131		63.299.941.827	46.035.001.223
2. Trả trước cho người bán	132		12.352.348.752	4.798.301.336
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.755.819.335	428.819.572
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.193.801.011)	(2.242.782.011)
IV. Hàng tồn kho	140		73.380.978.931	66.268.462.243
1. Hàng tồn kho	141	V.03	73.380.978.931	66.268.462.243
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.811.811.809	9.903.158.553
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		432.931.625	2.204.743.199
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	6.202.382.534	4.948.043.557
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.176.497.650	2.750.371.797
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.239.412.552	194.147.115.166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		139.374.412.552	125.282.115.166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	42.348.427.573	35.665.978.668
- Nguyên giá	222		66.928.660.101	59.177.662.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.580.232.528)	(23.511.683.666)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	37.179.971.122	38.304.876.379
- Nguyên giá	228		42.362.130.556	42.362.130.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.182.159.434)	(4.057.254.177)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	59.846.013.857	51.311.260.119
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		68.865.000.000	68.865.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	V.09	68.865.000.000	68.865.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		368.973.470.129	358.958.453.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		271.289.061.898	259.160.697.674
I. Nợ ngắn hạn	310		153.005.054.945	148.327.992.695
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	112.054.443.828	100.511.807.243
2. Phải trả người bán	312		37.043.872.972	40.150.488.796
3. Người mua trả tiền trước	313		1.004.293.660	588.956.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	316.167.487	2.083.525.594
5. Phải trả người lao động	315		0	1.954.448.368
6. Chi phí phải trả	316	V.12	359.043.344	1.457.615.358
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.159.653.573	529.857.383
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.067.580.081	1.051.293.953
II. Nợ dài hạn	330		118.284.006.953	110.832.704.979
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	96.418.000.000	96.418.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	21.133.674.270	13.368.521.265
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9.383.714	9.383.714
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		722.948.969	1.036.800.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.684.408.231	99.797.755.522
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	97.684.408.231	99.797.755.522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.430.180.727	93.295.315.296
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		752.306.379	752.306.379
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(177.738)	1.256.533.665
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.547.599.172	2.427.408.801
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		950.068.077	890.568.077
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.431.614	1.175.623.304
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		368.973.470.129	358.958.453.196

Lập, ngày 21 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐINH PHÚC CHIẾN

LƯU HUY DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	210.089.850.401	251.381.278.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		210.089.850.401	251.381.278.978
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	171.036.165.590	218.851.547.267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.053.684.811	32.529.731.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	227.106.998	595.194.889
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	19.007.363.134	9.308.288.450
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		16.099.815.735	9.308.288.450
8. Chi phí bán hàng	24		7.361.717.215	7.210.898.947
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.731.463.677	14.786.663.947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		180.247.783	1.819.075.256
11. Thu nhập khác	31	VI.21	202.422.656	2.567.842.504
12. Chi phí khác	32	VI.22	67.487.516	2.835.498.839
13. Lợi nhuận khác	40		134.935.140	(267.656.335)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		315.182.923	1.551.418.921
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.23	95.299.899	375.795.617
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		219.883.024	1.175.623.304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 21 tháng 05 năm 2012
Tổng Giám đốc

ĐINH PHÚC CHIẾN

LƯU HUY DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	210.811.230.840	247.142.640.093
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(195.184.618.090)	(86.899.757.591)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.601.243.986)	(13.957.572.168)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.107.830.470)	(8.347.957.324)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(980.850.689)	(118.818.685)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.439.882.105	6.653.424.058
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.309.956.558)	(173.373.187.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.933.386.848)	(28.901.229.171)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(6.902.651.402)	(1.969.698.281)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22	0	124.785.000
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.500.000.000)	(52.680.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.800.000.000	33.380.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(1.260.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	227.106.998	595.194.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.624.455.596	(21.809.718.392)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	195.562.669.050	171.932.428.391
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(176.246.864.725)	(128.279.404.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.315.804.325	43.653.023.818
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(15.993.126.927)	(7.057.923.745)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.320.377.114	26.121.767.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(292.253)	1.256.533.665
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.326.957.934	20.320.377.114

Lập, ngày 21 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐINH PHÚC CHIẾN

LƯU HUY DƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Ngô Gia Tự (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Ngô Gia Tự được thành lập theo Quyết định số 598/QĐ/TCCB-LD ngày 05/04/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Nhà máy được đổi tên thành Công ty Cơ khí Ngô Gia Tự theo Quyết định số 1465/QĐ/TCCB-LD ngày 15/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100104637 ngày 22/06/2010 và thay đổi lần 1 ngày 10/08/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là: 96.582.129.476 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phụ tùng, phụ kiện cho thiết bị, phương tiện, công trình giao thông vận tải;
- Sửa chữa và lắp ráp ô tô, xe gắn máy;
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác;
- Mua bán ô tô, xe máy các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp phương tiện, thiết bị, vật tư, phụ tùng thuộc lĩnh vực cơ khí, giao thông, vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại;
- Thay thế máy và cải tạo lại vỏ xe ô tô;
- Lắp ráp, đóng mới xe có động cơ, rơ moóc và xe máy công trình;
- Sản xuất, gia công lắp ráp các sản phẩm kim loại, máy móc thiết bị thông dụng, chuyên dụng, thiết bị gia đình, thiết bị văn phòng, máy vi tính;
- Xây lắp các công trình giao thông, dân dụng đến nhóm C;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng bằng ô tô;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh khí đốt hóa lỏng;
- Dịch vụ bán vé máy bay;
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Sản xuất và lắp dựng các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm thép, cột thép, cột ăng ten truyền hình);
- Sản xuất các thiết bị nâng và bốc xếp (cầu trục, cổng trục, cầu tháp);
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê thiết bị, mặt bằng kho bãi, văn phòng nhà xưởng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và của năm tài chính được xử lý theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung phát sinh Công ty đang phân bổ ước tính không có tiêu thức cụ thể.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Số chưa trích lập bổ sung là: 1.050.931.000 đồng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1.. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2.. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

12.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12.2. Thuế giá trị gia tăng: Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ

12.3. Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
- Tiền mặt	445.436.553	367.399.248
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	3.860.635.663	19.949.030.491
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thành phố HN	3.124.418.958	4.927.336.500
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Nam Hà Nội	5.038.227	138.291.871
Ngân hàng phát triển nhà TP HCM - CN Hà Nội	2.275.411	29.722.332
Sở giao dịch KBNN	653.805.000	2.766.956.075
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thanh Trì	45.026.363	9.489.928.512
Tiền gửi Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	27.294.371	2.540.495.621
Tiền gửi Ngân hàng Công Thương VN	1.282.852	17.376.492
Tiền gửi Ngân hàng BIDV Việt Nam	1.494.481	38.923.088
- Tiền gửi ngân hàng (USD)	20.885.718	3.947.375
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thành phố HN	3.443.494	3.917.674
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Hà Nội	17.442.224	29.701
Cộng	4.326.957.934	20.320.377.114
02. Các khoản phải thu khác		
- Bảo hiểm xã hội	0	46.394.769
- Phải thu khác	1.755.819.335	382.424.803
Nguyễn Trí Phương	0	8.974.154
Công ty TNHH LPK	0	4.298.400
Phòng bán hàng	0	16.364
Cty TNHH KD kim khí & vật tư HN	44.923.500	0
Công ty TNHH Ngọc Dền	144.973.608	0
Cty CP Đầu tư TM & XD hạ tầng Thăng Long	31.470.000	0
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam chi nhánh Nam HN	150.000.000	0
Công ty TNHH Vinh Hoa	53.380.677	0
Công ty TNHH TM & SX Trường Hình	70.176.269	0
Công ty CP đầu tư & XD HUD3	36.532.000	0
Công ty cổ phần Việt Vương	330.901.662	0
Công ty TNHH cao su kỹ thuật Hoàn cầu	45.000.000	0
Công ty cổ phần CK & kết cấu thép Sóc Sơn	150.955.296	0
Chi cục HQ CK cảng Hải Phòng KV III	591.187.232	0
Phải thu khác	106.319.091	369.135.885
Cộng	1.755.819.335	428.819.572

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
03. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	837.811.943	332.698.578
- Nguyên liệu, vật liệu	29.379.740.126	26.292.785.168
- Công cụ, dụng cụ	844.968.480	751.545.738
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.667.527.706	30.761.351.143
- Thành phẩm	10.650.930.676	8.130.081.616
Cộng	73.380.978.931	66.268.462.243
04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.550.078.600	4.913.846.600
- Thuế xuất nhập khẩu	575.890	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.534.626.661	0
- Thuế TNDN nộp thừa	96.333.598	0
- Thuế thu nhập cá nhân	20.767.785	34.196.957
Cộng	6.202.382.534	4.948.043.557
05. Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	1.116.712.641	644.371.797
- Ký quỹ mở L/C thanh toán	59.785.009	2.106.000.000
Cộng	1.176.497.650	2.750.371.797

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	26.748.256.994	23.425.250.064	7.822.012.589	1.182.142.687	59.177.662.334
- Mua trong năm	0	506.615.455	2.372.301.546	13.622.727	2.892.539.728
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	8.174.472.178	0	0	0	8.174.472.178
- Thanh lý, nhượng bán	(46.000.000)	(3.130.014.139)	(140.000.000)	0	(3.316.014.139)
Số dư cuối năm	34.876.729.172	20.801.851.380	10.054.314.135	1.195.765.414	66.928.660.101
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	4.266.170.011	14.191.370.144	4.306.092.899	748.050.612	23.511.683.666
- Khấu hao trong năm	1.548.941.674	1.793.677.507	926.649.301	115.294.519	4.384.563.001
- Thanh lý, nhượng bán	(46.000.000)	(3.130.014.139)	(140.000.000)	0	(3.316.014.139)
Số dư cuối năm	5.769.111.685	12.855.033.512	5.092.742.200	863.345.131	24.580.232.528
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</i>					
- Tại ngày đầu năm	22.482.086.983	9.233.879.920	3.515.919.690	434.092.075	35.665.978.668
- Tại ngày cuối năm	29.107.617.487	7.946.817.868	4.961.571.935	332.420.283	42.348.427.573

07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	42.235.388.270	38.892.286	87.850.000	42.362.130.556
Số dư cuối năm	42.235.388.270	38.892.286	87.850.000	42.362.130.556
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.974.242.101	38.345.857	44.666.219	4.057.254.177
- Khấu hao trong năm	1.110.645.492	546.429	13.713.336	1.124.905.257
Số dư cuối năm	5.084.887.593	38.892.286	58.379.555	5.182.159.434
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	38.261.146.169	546.429	43.183.781	38.304.876.379
- Tại ngày cuối năm	37.150.500.677	0	29.470.445	37.179.971.122

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	9.666.949.663	17.212.185.357
- Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy lắp ráp ô tô	50.179.064.194	34.099.074.762
Cộng	59.846.013.857	51.311.260.119

09. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Cuối năm	Đầu năm
- Góp vốn vào Công ty TNHH Vibank – NGT (Tỷ lệ sở hữu 45%)	67.065.000.000	67.065.000.000
- Góp vốn vào Công ty dự ứng lực TVN (Tỷ lệ sở hữu 30%)	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng	68.865.000.000	68.865.000.000

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	86.558.564.683	99.777.807.243
- NH TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh (VNĐ)	3.321.761.506	0
- NH TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh (USD)	11.354.596.437	0
- Vay cá nhân	10.819.521.202	734.000.000
Cộng	112.054.443.828	100.511.807.243

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.230.724	305.749.029
- Thuế giá trị gia tăng	264.936.763	0
- Thuế nhập khẩu	0	1.777.776.565
Cộng	316.167.487	2.083.525.594

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
12. Chi phí phải trả		
- Sửa chữa TSCĐ	13.000.000	13.000.000
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	0	671.806.166
- Cước vận chuyển	145.487.802	145.487.802
- Chi phí lãi vay	0	576.644.948
- Phí dịch vụ khu công nghiệp	149.879.100	0
- Chi phí phải trả khác	50.676.442	50.676.442
Cộng	359.043.344	1.457.615.358
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Kinh phí công đoàn	44.072.763	50.931.956
- Bảo hiểm xã hội	694.878.195	314.790.187
- Bảo hiểm thất nghiệp	63.802.300	31.524.900
- Phải trả phải nộp khác	356.900.315	132.610.340
Cộng	1.159.653.573	529.857.383
14. Phải trả dài hạn khác		
- Bộ Tài chính (hỗ trợ kinh phí di dời Công ty)	96.418.000.000	96.418.000.000
Cộng	96.418.000.000	96.418.000.000
15. Vay và nợ dài hạn		
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	21.133.674.270	13.368.521.265
Cộng	21.133.674.270	13.368.521.265

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	26.166.942.494	2.427.408.801	890.568.077	752.306.379	116.727.766	170.471.802	0	30.524.425.319
- Tăng vốn trong năm trước	67.065.000.000	0	0	0	0		0	67.065.000.000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0		1.175.623.304	1.175.623.304
- Tăng khác	170.471.802	0	0	0	1.256.533.665		0	1.427.005.467
- Giảm khác	(107.099.000)	0		0	(116.727.766)	(170.471.802)	0	(394.298.568)
Số dư đầu năm nay	93.295.315.296	2.427.408.801	890.568.077	752.306.379	1.256.533.665	0	1.175.623.304	99.797.755.522
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0		219.883.024	219.883.024
- Tăng khác	134.865.431	120.190.371	59.500.000		187.568		0	314.743.370
- Giảm khác	0	0	0	0	(1.256.898.971)		(*) (1.391.074.714)	(2.647.973.685)
Số dư cuối năm nay	93.430.180.727	2.547.599.172	950.068.077	752.306.379	(177.738)	0	4.431.614	97.684.408.231

(*) Chi tiết giảm khác

- Tiền phạt nộp chậm thuế	796.074.714
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	280.444.198
- Trích bổ sung vốn điều lệ	134.865.431
- Trích quỹ đầu tư phát triển	120.190.371
- Trích quỹ dự phòng tài chính	59.500.000
Tổng	1.391.074.714

13.b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn của Nhà nước	93.430.180.727	93.231.942.494
Cộng	<u>93.430.180.727</u>	<u>93.231.942.494</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	<u>Năm nay</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Năm trước</u>
17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán các thành phẩm	204.284.394.838	221.566.446.529
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.805.455.563	29.814.832.449
Cộng	<u>210.089.850.401</u>	<u>251.381.278.978</u>
18. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán thành phẩm	170.910.232.851	195.053.634.696
- Giá vốn bán cung cấp dịch vụ	125.932.739	23.797.912.571
Cộng	<u>171.036.165.590</u>	<u>218.851.547.267</u>
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	227.106.998	595.194.889
Cộng	<u>227.106.998</u>	<u>595.194.889</u>
20. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	16.099.815.735	9.308.288.450
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.907.547.399	0
Cộng	<u>19.007.363.134</u>	<u>9.308.288.450</u>
21. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ tiền thuế nhập khẩu năm 2009	0	355.871.113
- Thu thanh lý tài sản cố định	0	930.909.091
- Tiền bán vật tư thu hồi nhà xưởng tại 16 Phan Chu Trinh	0	865.065.455
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	48.981.000	0
- Thu khác	153.441.656	415.996.845
Cộng	<u>202.422.656</u>	<u>2.567.842.504</u>
22. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	0	540.629.163
- Chi phí phá dỡ nhà xưởng tại 16 Phan Chu Trinh	0	2.291.062.651
- Phạt chậm nộp thuế	66.016.674	0
- Chi phí khác	1.470.842	3.807.025
Cộng	<u>67.487.516</u>	<u>2.835.498.839</u>

23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế TNDN	95.299.899	375.795.617
Cộng	95.299.899	375.795.617
Tính thuế phải nộp năm 2011		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	315.182.923	
- Thu nhập được miễn thuế	0	
- Chi phí không được trừ	66.016.674 (*)	
- Thu nhập chịu thuế	381.199.597	
- Chi phí thuế TNDN	95.299.899	
(*) Tiền phạt nộp chậm thuế		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 21 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐINH PHÚC CHIẾN

LƯU HUY DƯƠNG